



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I

Năm 2014



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (QUÝ I NĂM 2014)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT)

ĐVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Quý I/2014	Quý I/2013
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,595,775,095,414	1,374,546,896,988
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2,291,519,150	3,472,985,539
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,593,483,576,264	1,371,073,911,449
4	Giá vốn hàng bán	1,495,203,586,763	1,270,154,486,980
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	98,279,989,501	100,919,424,469
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,650,988,776	3,916,234,635
7	Chi phí tài chính	19,037,994,687	24,696,891,575
8	Chi phí bán hàng	41,287,777,598	37,844,453,932
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34,469,145,762	35,173,547,772
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6,136,060,230	7,120,765,825
11	Thu nhập khác	15,965,941,509	9,471,557,142
12	Chi phí khác	4,344,768,269	1,015,285,352
13	Lợi nhuận khác	11,621,173,240	8,456,271,790
14	<i>Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh</i>	<i>2,176,522,547</i>	<i>2,623,356,249</i>
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19,933,756,017	18,200,393,864
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,745,924,167	5,203,629,818
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (18 = 15 - 16 - 17)	16,187,831,850	12,996,764,046
19	<i>Thu nhập thuộc các cổ đông thiểu số</i>	<i>6,595,993,823</i>	<i>6,716,332,964</i>
20	<i>Thu nhập thuộc các cổ đông của công ty mẹ (20 = 18 - 19)</i>	<i>9,591,838,027</i>	<i>6,280,431,082</i>
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	384	251
22	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 24 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bình Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		577,937,060,752	904,383,830,530
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		104,150,899,884	187,157,793,659
1. Tiền	111	D1	93,312,889,884	160,727,048,497
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,838,010,000	26,430,745,162
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D2	43,459,198,904	42,675,353,904
1. Đầu tư ngắn hạn	121		62,740,033,543	61,956,188,543
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(19,280,834,639)	(19,280,834,639)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177,932,506,544	322,176,581,309
1. Phải thu khách hàng	131		119,773,094,105	182,247,915,338
2. Trả trước cho người bán	132		29,342,082,450	110,790,187,857
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	D3	28,846,389,049	29,167,537,174
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(29,059,060)	(29,059,060)
IV. Hàng tồn kho	140		223,751,084,820	327,294,943,521
1. Hàng tồn kho	141	D4	226,315,580,988	329,859,439,689
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,564,496,168)	(2,564,496,168)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28,643,370,600	25,079,158,137
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,578,062,745	5,110,255,889
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,627,158,488	3,879,275,692
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	D5	1,216,959,735	714,911,865
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		21,221,189,632	15,374,714,691
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,920,246,554,478	1,901,432,002,573
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,374,026,593	4,345,621,247
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	D6	4,374,026,593	4,345,621,247
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		789,281,923,105	783,651,895,915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D7	119,430,055,623	120,457,119,269
- Nguyên giá	222		193,006,950,451	190,038,973,990
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73,576,894,828)	(69,581,854,721)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D8	1,756,732,113	1,974,158,868
- Nguyên giá	225		5,280,483,547	5,280,483,547
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3,523,751,434)	(3,306,324,679)
3. Tài sản cố định vô hình	227	D9	51,424,730,460	44,434,270,003
- Nguyên giá	228		60,514,066,687	53,263,288,840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9,089,336,227)	(8,829,018,837)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D10	616,670,404,909	616,786,347,775
III. Bất động sản đầu tư	240	D11	759,712,073,617	765,790,945,029
- Nguyên giá	241		854,040,766,295	854,040,766,295
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(94,328,692,678)	(88,249,821,266)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		295,605,442,250	273,950,703,616
1. Đầu tư vào công ty con	251	D12	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	D13	88,066,039,234	87,569,378,997
3. Đầu tư dài hạn khác	258	D14	210,478,237,027	189,320,158,630
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2,938,834,011)	(2,938,834,011)
V. Lợi thế thương mại	260			-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		71,273,088,913	73,692,836,766
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D15	43,751,338,120	45,257,021,973
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,669,442,312	2,669,442,312
3. Tài sản dài hạn khác	268		24,852,308,481	25,766,372,481
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,498,183,615,230	2,805,815,833,103
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,591,852,803,059	1,888,334,348,278
I. Nợ ngắn hạn	310		807,104,893,464	1,080,265,978,973
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D16	266,843,015,086	478,290,058,679
2. Phải trả người bán	312		52,885,771,797	109,602,109,423
3. Người mua trả tiền trước	313		222,031,143,690	228,420,211,506
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D17	29,041,682,632	28,913,488,080
5. Phải trả người lao động	315		47,400,688,669	67,918,393,954
6. Chi phí phải trả	316	D18	21,652,856,566	23,708,971,886
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D19	163,250,814,167	136,887,652,266
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		54,122,985	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,944,797,872	6,525,093,179
II. Nợ dài hạn	330		784,747,909,595	808,068,369,305
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333	D20	183,299,654,825	185,196,226,578
4. Vay và nợ dài hạn	334	D21	475,780,323,249	502,209,827,703
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		125,667,931,521	120,662,315,024
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		721,902,955,642	741,609,750,122
I. Vốn chủ sở hữu	410	D22	721,902,955,642	741,609,750,122
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249,955,730,000	249,955,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317,064,858,303	317,064,858,303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		(690,474,358)	(690,474,358)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5,093,483,305	5,093,483,305

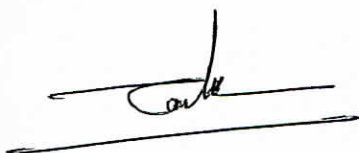
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19,081,192,943	19,172,474,946
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		18,707,362,692	18,472,324,897
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		112,690,802,757	132,541,353,029
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C Lợi ích cổ đông thiểu số	500		184,427,856,529	175,871,734,703
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		2,498,183,615,230	2,805,815,833,103

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc






Nguyễn Tấn Trung

Ngô Văn Danh

Nguyễn Bình Minh



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2014	Quý I/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D23	1,595,775,095,414	1,374,546,896,988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,291,519,150	3,472,985,539
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,593,483,576,264	1,371,073,911,449
4. Giá vốn hàng bán	11	D24	1,495,203,586,763	1,270,154,486,980
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98,279,989,501	100,919,424,469
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D25	2,650,988,776	3,916,234,635
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D26	19,037,994,687	24,696,891,575
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,316,460,595	24,441,188,998
8. Chi phí bán hàng	24		41,287,777,598	37,844,453,932
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34,469,145,762	35,173,547,772
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,136,060,230	7,120,765,825
11. Thu nhập khác	31		15,965,941,509	9,471,557,142
12. Chi phí khác	32		4,344,768,269	1,015,285,352
13. Lợi nhuận khác	40		11,621,173,240	8,456,271,790
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	50		2,176,522,547	2,623,356,249
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		19,933,756,017	18,200,393,864
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		3,745,924,167	5,203,629,818
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		16,187,831,850	12,996,764,046
19. Thu nhập thuộc các cổ đông thiểu số	71		6,595,993,823	6,716,332,964
20. Thu nhập thuộc các cổ đông của công ty mẹ	72		9,591,838,027	6,280,431,082
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	D27	384	251

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Trung

Ngô Văn Danh

Nguyễn Bình Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2014	Quý 1/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19,933,756,017	18,200,393,864
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10,920,913,339	12,096,328,652
- Các khoản dự phòng	03		54,122,985	(72,198,754)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,401,136,298)	(482,460,816)
- Chi phí lãi vay	06		16,316,460,595	24,441,188,998
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44,824,116,638	54,183,251,944
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		141,033,327,812	43,473,649,984
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		103,543,858,701	(4,702,666,136)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(84,104,177,550)	(32,679,184,014)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,037,876,997	4,169,338,290
- Tiền lãi vay đã trả	13		(18,936,161,647)	(26,555,014,707)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,144,734,965)	(7,333,396,318)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,155,064,739	538,130,692
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(851,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		183,409,170,725	31,093,258,335
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11,672,984,715)	(23,912,267,365)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,654,545,455	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21,804,554,242)	(4,439,133,079)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,313,477,049	474,312,216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30,509,516,453)	(27,877,088,228)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6,380,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		777,699,692,263	486,814,305,809
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,015,576,240,310)	(570,089,942,832)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,410,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(235,906,548,047)	(83,275,637,023)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(83,006,893,775)	(80,059,466,916)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		187,157,793,659	222,128,381,716
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		104,150,899,884	142,068,914,800

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Trung

Ngô Văn Danh

Nguyễn Bình Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ I NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Vốn góp cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại dịch vụ - Bất động sản –Đầu tư tài chính
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
 - Thương mại dịch vụ.
 - Mua bán xe ô tô, gắn máy các loại, linh kiện phụ tùng.
 - Bất động sản
 - Đầu tư tài chính.

4. Số lượng các Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính gồm:

1. Công ty TNHH Đông Đô Thành:
 - Địa chỉ: 655 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 55%
2. Công Ty TNHH Sài Gòn Ô tô.
 - Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 52,05%
3. Công Ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.
 - Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%
4. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 63,64%
5. Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Ngôi Sao.
 - Địa chỉ: 12-14-16 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 55%
6. Công Ty Cổ Phần Savico Hà Nội.
 - Địa chỉ: 7-9 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 70%
7. Công Ty TNHH Ô tô TOYOTA Cần Thơ.
 - Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%
8. Công Ty Cổ Phần Ô tô Thành Phố
 - Địa chỉ: 06 Trần Hưng Đạo, Q.1, Tp.HCM
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 51%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Công Ty Cổ Phần Savico Đà Nẵng

- Địa chỉ: 66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ là: 70%

10. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp Savico Mekong (từ 31/03/2012)

- Địa chỉ: 55-55B Cách Mạng Tháng Tám, P. An Hòa, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

11. Công Ty TNHH Savico Vĩnh Long (từ 31/03/2012)

- Địa chỉ: 291 Ấp An Nhơn, Xã Trung Thành, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

5. Số lượng các Công ty liên kết có vốn đầu tư của SAVICO:

1. Công Ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi.

- Địa chỉ: 325 Hồ Văn Huê, P.2, Quận Tân Bình, Tp.HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%

2. Công Ty Cổ Phần TOYOTA Đông Sài Gòn.

- Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 35,16%

3. Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp Bến Thành SAVICO.

- Địa chỉ: 17-19 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 37,33%

4. Công Ty TNHH Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn Khánh Hội

- Địa chỉ: 56 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Tp.HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 49%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chính sách kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC được ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC được ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	04 – 08
Phương tiện vận tải	05 – 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 07

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 6 đến 22 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh.

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

13. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tập đoàn, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được khác với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam, là một khu vực địa lý duy nhất. Ban giám đốc cho rằng các bộ phận kinh doanh, ngoài trừ bộ phận kinh doanh thương mại, là không đáng kể và không phải là những bộ phận cần báo cáo riêng.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
D1. Tiền		
Tiền mặt	6.318.681.370	7.572.387.045
Tiền gửi ngân hàng	86.994.208.514	152.619.955.702
Tiền đang chuyển	-	534.705.750
Cộng	93.312.889.884	160.727.048.497
D2. Đầu tư ngắn hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.740.033.543	61.956.188.543
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(19.280.834.639)	(19.280.834.639)
Cộng	43.459.198.904	42.675.353.904

Chi tiết đầu tư tài chính ngắn hạn (theo giá trị đầu tư ban đầu):

	Mã CK	Danh mục tại 31/03/2014		Danh mục tại 01/01/2014	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1	Cty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	180.000	6.300.000.000
2	Cty CP ĐT XD XNK 2 (Constrexim 2)	500.000	14.000.000.000	500.000	14.000.000.000
3	Cty CP Merufa	110.000	3.000.000.000	110.000	3.000.000.000
4	Cty CP ĐT KD Điện lực (Tradincorp)	1.350.000	13.500.000.000	1.350.000	13.500.000.000
5	Cty CP Dây cáp điện Việt Thái	650.760	8.042.676.000	650.760	8.042.676.000
6	Cty CP Bến Thành Long Hải (Tropicana)	691.126	6.772.500.000	691.126	6.772.500.000
7	Cty CP Bến Thành Non nước (Sandy Beach)	60.000	6.000.000.000	60.000	6.000.000.000
8	Cty CP TM – Dịch Vụ Bến Thành	182.129	3.289.960.000	182.129	3.289.960.000
9	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	-	30.000	204.000.000
10	Công ty Cổ Phần Sông Đà 6	16.100	221.400.000	50.000	732.000.000
11	Công ty Cổ Phần Sông Đà 7.04	-	-	10.000	113.000.000
12	Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	64.390	1.611.445.000	-	-
13	Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Hải Phòng (HPC)	812	2.052.543	812	2.052.543
Tổng cộng		3.805.317	62.740.033.543	3.814.827	61.956.188.543

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**D3. Các khoản phải thu khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	
- Phải thu khác	28.846.389.049	29.167.537.174
Cộng	28.846.389.049	29.167.537.174

D4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	9.475.902.732
- Nguyên liệu, vật liệu	5.253.211.804	5.675.989.846
- Công cụ, dụng cụ	292.294.020	-
- Chi phí SX, KD dở dang	3.114.133.258	2.293.214.671
- Thành phẩm	36.245.409	8.202.267
- Hàng hóa	217.423.996.364	312.210.430.040
- Hàng gửi đi bán	195.700.133	195.700.133
Cộng giá gốc hàng tồn kho	226.315.580.988	329.859.439.689

D5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế TNDN nộp thừa	1.083.172.591	-
- Các khoản phải thu Nhà nước	133.787.144	714.911.865
Cộng	1.216.959.735	714.911.865

D6. Phải thu dài hạn khác

- + Phải thu thuế VAT tài sản thuê tài chính của Công ty Đông Đô Thành: 28.405.346đ
- + Phải thu khoản chi phí ban đầu dự án Thảo Điền: 4.345.621.247đ

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**D7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ Hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	122.708.376.283	38.326.643.384	23.144.618.228	5.859.336.095	190.038.973.990
Mua trong kỳ	-	90.044.000	4.404.560.279	43.545.455	4.538.149.734
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.570.173.273)	-	(1.570.173.273)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	122.708.376.283	38.416.687.384	25.979.005.234	5.902.881.550	193.006.950.451
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	34.948.292.780	23.860.430.414	7.937.308.457	2.835.823.070	69.581.854.721
Khấu hao trong kỳ	2.039.408.937	1.141.222.805	949.278.723	234.387.317	4.364.297.782
Giảm trong kỳ	-	-	(369.257.675)	-	(369.257.675)
Số cuối kỳ	36.987.701.717	25.001.653.219	8.517.329.505	3.070.210.387	73.576.894.828
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	87.760.083.503	14.443.305.698	15.230.217.043	3.023.513.025	120.457.119.269
Số cuối kỳ	85.720.674.566	13.415.034.165	17.461.675.729	2.832.671.163	119.430.055.623

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.255.052.151đồng.

D8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	5.280.483.547	-	5.280.483.547
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	5.280.483.547	-	5.280.483.547
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	3.306.324.679	-	3.306.324.679
Khấu hao trong kỳ	217.426.755	-	217.426.755
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	3.523.751.434	-	3.523.751.434
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.974.158.868	-	1.974.158.868
Số cuối kỳ	1.756.732.113	-	1.756.732.113

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**D9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	51.120.693.490	2.142.595.350	53.263.288.840
Tăng trong kỳ	7.210.777.847	40.000.000	7.250.777.847
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	58.331.471.337	2.182.595.350	60.514.066.687
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	6.945.762.028	1.883.256.809	8.829.018.837
Khấu hao trong kỳ	219.175.128	41.142.262	260.317.390
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	7.164.937.156	1.924.399.071	9.089.336.227
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	44.174.931.462	259.338.541	44.434.270.003
Số cuối kỳ	51.166.534.181	2.581.961.279	51.424.730.460

D10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Dự án	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Công trình Cao ốc văn phòng 277 - 279 Lý Tự Trọng	11.673.685.260	67.599.727	-	11.741.284.987
Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước	155.155.893.142	1.111.024.634	-	156.266.917.776
Dự án Mercue Sơn Trà Resort - Đà Nẵng	75.632.214.523	1.711.153.504	-	77.343.368.027
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	239.870.083	-	-	239.870.083
Công trình 104 Phổ Quang	26.303.521.184	2.998.755.157	-	29.302.276.341
Dự án 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Quận 1	10.670.213.016	828.000	-	10.671.041.016
Dự án Quốc Lộ 13	204.944.001.629	-	-	204.944.001.629
Dự án Nam Cẩm Lệ - Đà Nẵng	77.229.210.858	1.205.473.959	7.210.777.847	71.223.906.970
Dự án CN3-3 Phú Mỹ Hưng	54.937.738.080	-	-	54.937.738.080
Cộng	616.786.347.775	7.094.834.981	7.210.777.847	616.670.404.909

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang:

- + Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng: Hoàn tất thi công tường vây, cọc nhồi; đang lựa chọn nhà thầu thi công phần thân;
- + Dự án T.Bình – Hiệp Bình Phước: Thi công hạ tầng Khu dân cư – hệ thống hố ga, bể xử lý nước thải và cống thoát nước – Đã hoàn thành và đang thực hiện quyết toán;
Đã thu góp vốn đối với 38 nền khu nhà liên kế; tiếp tục xúc tiến tiếp thị phần nền liên kế còn lại.
- + Dự án Mercue Sơn Trà Resort - Đà Nẵng: Hoàn thành xây villa mẫu và khối lượng hạ tầng dự án, đang thực hiện nghiệm thu, dự kiến hoàn tất vào tháng 4/2014;

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Hoàn thành thiết kế khách sạn và villa; Tiếp tục xúc tiến quảng bá, tiếp thị để bán thêm các biệt thự.
+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc:	Tiếp tục phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phổ Quang:	Thực hiện xin chủ trương của UBND TPHCM về chuyển đổi công năng của dự án.
+ Dự án 66-68 NKKN:	Đang hoàn tất các thủ tục pháp lý để mời đối tác đầu tư.
+ Dự án Quốc lộ 13:	Đang tiếp tục triển khai tìm đối tác hợp tác hoặc chuyển nhượng.
+ Dự án Nam Cẩm Lệ, Đà Nẵng:	Hoàn thành đường giao thông nội bộ của dự án; Đã chuyển nhượng được 39 nền.
+ Dự án CN4-3 Phú Mỹ Hưng	Đang thực hiện thẩm định giá dự án.

D11. Bất động sản đầu tư

<i>Khoản mục</i>	<i>Số dư đầu 2014</i>	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Giảm trong năm</i>	<i>Số dư 31/03/2014</i>
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Nhà	854.040.766.295			854.040.766.295
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà	88.249.821.266	6.078.871.412		94.328.692.678
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Nhà	765.790.945.029		6.078.871.412	759.712.073.617

D12. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH Đông Đô Thành	4.400.000.000	4.400.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn Ôtô	33.312.000.000	33.312.000.000
Công Ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng	9.248.504.000	9.248.504.000
Công Ty TNHH TMDV Sài Gòn	3.500.000.000	3.500.000.000
Công Ty Cổ Phần Sài Gòn Ngôi Sao	8.250.050.000	8.250.050.000
Công ty CP SAVICO Hà Nội	56.000.000.000	56.000.000.000
Công Ty TNHH ô tô TOYOTA Cần Thơ	25.309.668.000	25.309.668.000
Công ty Cổ Phần Ôtô Thành Phố	5.100.000.000	5.100.000.000
Công Ty Cổ Phần Ôtô Sông Hàn	-	5.100.000.000
Công ty CP SAVICO Đà Nẵng	21.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Dịch Vụ Tổng Hợp Savico-Mekong	1.530.000.000	1.530.000.000
Công ty TNHH Savico Vĩnh Long	2.295.000.000	2.295.000.000
Cộng	169.945.222.000	154.045.222.000

- Giá trị khoản đầu tư vào công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**D13. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH COMFORTDELGRO SAVICO TAXI	31.628.383.855	31.869.886.914
Công Ty Cổ Phần TOYOTA Đông Sài Gòn	47.679.634.780	45.223.981.109
Công ty TNHH TMDV Tổng Hợp Bến Thành SAVICO	1.009.461.751	1.566.141.297
Công ty Cổ Phần DANA – DANAFORD	6.559.551.481	6.602.937.626
Công Ty Cổ Phần Siêu Xe	-	1.117.424.684
Công Ty TNHH Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn Khánh Hội	1.189.007.367	1.189.007.367
Cộng	88.066.039.234	87.569.378.997

- Giá trị đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

D14. Đầu tư dài hạn khác (theo chiến lược dài hạn)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư tài chính dài hạn.	1.257.814.000	1.257.814.000
- Góp vốn dài hạn vào các dự án bất động sản	189.320.423.027	185.662.344.630
- Đầu tư dài hạn khác	19.900.000.000	2.400.000.000
Cộng	210.478.237.027	189.320.158.630

- Thuyết minh các khoản đầu tài chính dài hạn (theo giá trị đầu tư ban đầu)

STT	Mã CK	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Theo lĩnh vực tài chính					
1	Công ty Cổ Phần Vật T Ngân hàng (BMC)	1.650	242.550.000	1.650	242.550.000
2	Công ty CP Kim Khí Thăng Long	15.664	221.464.000	15.664	221.464.000
3	Công ty CP Cơ khí Vinh	47.000	488.800.000	47.000	488.800.000
4	Công ty Vận Tải Hành Khách số 14	30.500	305.000.000	30.500	305.000.000
Tổng cộng		94.814	1.257.814.000	94.814	1.257.814.000

- Chi tiết góp vốn vào các dự án Bất Động Sản:

Tên Dự án	01/01/2014	Tăng/Giảm trong kỳ	31/03/2014	Ghi chú
Dự án khu nhà ở phường Bình An, Q2	42.943.996.276		42.943.996.276	Góp vốn với Cty CP PT Nhà Thù Đức thực hiện dự án Khu nhà ở tại phường Bình An, Quận 2.
Dự án Khu biệt thự sinh thái Long Hòa - Cần Giờ	58.386.992.554	20.355.456	58.407.348.010	Tham gia góp vốn với Cty CP FIDECO với tỉ lệ 50%. Đã nộp tiền sử dụng đất.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dự án 9 - 15 Lê Minh Xuân	792.176.070		792.176.070	Cùng góp vốn với Titco và Khahomex – đây là chi phí đầu tư ban đầu.
Dự án 1014B Thoại Ngọc Hầu, Tân Phú	689.179.730	3.637.722.941	4.326.902.671	Hợp tác với Titco để thực hiện dự án trung tâm Tiệc cưới; Đã khởi công xây dựng vào ngày 09/03/2014.
Dự án 115 – 117 Hồ Tùng Mậu (Cty TNHH Savico – Vinaland)	82.850.000.000		82.850.000.000	Thực hiện dự án cùng với Vinaland Ltd.Co. Dự án trong giai đoạn chuẩn bị khởi công.
Cộng	185.662.344.630	3.658.078.397	189.320.423.027	

D15. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí phân bổ dài hạn (sửa chữa nhỏ, các hạng mục xây dựng, thiết bị nhà xưởng...) cho dự án Dự án tại Phan Văn Trị, Gò Vấp (Co-op Mart): 21.307.919.190 đồng.

Chi phí sửa chữa tại văn phòng và phân bổ CCDC của Công ty TNHH Đông Đô Thành: 454.048.016 đồng

Chi phí thuê mặt bằng tại Cty TOYOTA Cần Thơ: 1.646.371.064 đồng

Chi phí phân bổ (chi phí sửa chữa TSCĐ và phân bổ CCDC) tại Cty TOYOTA Cần Thơ: 35.763.875 đồng.

Trả trước tiền thuê đất cho công ty TNHH Thiên Hà của Công ty TOYOTA Giải Phóng: 3.480.851.042 đồng.

Chi phí phân bổ dài hạn (các hạng mục xây dựng, thiết bị nhà xưởng...) Đại lý TOYOTA Pháp Vân, Hà Nội: 750.430.015 đồng.

Chi phí xây dựng Showroom mới và tiền thuê mặt bằng tại Hải Thượng Lãn Ông của công ty TNHH Sài Gòn Phương Nam – Công ty con của Cty CP Sài Gòn Ngôi Sao: 3.847.548.435 đồng

Chi phí phân bổ CCDC của Cty CP Sài Gòn Ngôi Sao và các công ty con: 143.161.416 đồng.

Chi phí môi giới khách thuê tại trung tâm thương mại Mega Mall của Công ty CP Savico Hà Nội: 2.426.498.190 đồng.

Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ, thiết bị văn phòng, nhà xưởng...tại Công ty CP Savico Hà Nội và Cty Toyota Long Biên: 7.442.297.478 đồng.

Chi phí sửa chữa, cải tạo các chi nhánh và chi phí công cụ dụng cụ tại Savico Mekong: 1.282.890.650 đồng.

Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ, thiết bị văn phòng... của Công ty Savico Vĩnh Long : 845.270.873 đồng.

Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ, thiết bị văn phòng của Công ty TNHH TMDV Sài Gòn: 88.287.876 đồng.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**D16. Vay và nợ ngắn hạn**

Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Nông Nghiệp và PT Nông Thôn	1.000.000.000	13.610.182.083
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	2.500.000.000	3.901.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	11.868.328.649	16.094.429.681
Ngân hàng Bản Việt	10.146.045.000	-
Ngân hàng HSBC	17.262.798.000	54.421.340.700
Ngân hàng Mitsubishi (Cần Thơ)	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - SACOMBANK	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	17.067.491.810	23.290.990.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - Techcombank	-	3.823.582.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - SCB	4.420.860.000	1.157.000.000
Ngân hàng Sumitomo	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Hà Nội)	14.227.000.000	32.862.000.000
Ngân hàng Tokyo Mitsubishi (Hà Nội)	13.000.000.000	131.500.000.000
Ngân hàng ANZ	65.984.485.850	54.451.447.048
Ngân hàng MIZUHO HCM	5.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Đông Á	640.000.000	500.000.000
Đối tượng khác	3.460.000.000	2.420.000.000
Ngân hàng Indovina	26.423.493.739	39.265.936.739
Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM	9.787.536.650	11.898.319.400
Ngân hàng EXIMBANK	14.706.245.588	3.700.000.000
Cộng vay ngắn hạn	242.494.285.286	427.896.227.651

Vay dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng Bản Việt	137.700.000	-
Ngân hàng Ngoại Thương	3.918.000.000	5.224.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - SACOMBANK	-	14.662.272.828
Ngân hàng Tokyo Mitsubishi(Cần Thơ)	6.600.720.000	8.800.960.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - Techcombank	-	155.600.000
Ngân hàng EXIMBANK	2.014.302.000	2.685.736.000
Công ty cho thuê tài chính Sacombank	678.007.800	904.012.200
Ngân hàng UOB	-	61.250.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Hà Nội)	11.000.000.000	17.900.000.000
Cộng vay dài hạn đến hạn	24.348.729.800	50.393.831.028

Vay và nợ ngắn hạn

266.843.015.086	478.290.058.679
------------------------	------------------------

D17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	6.418.267.254	4.695.785.030
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.060.575.358	7.459.386.156
- Thuế thu nhập cá nhân	3.621.398.698	3.440.776.366
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.939.942.878	-
- Thuế khác	1.498.444	13.317.540.528
Cộng	29.041.682.632	28.913.488.080

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**D18. Chi phí phải trả**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước hoạt động kinh doanh	17.896.852.794	14.168.670.001
- Trích trước lãi sử dụng vốn	1.490.164.708	4.109.865.760
- Trích trước khác (*)	2.265.839.064	5.430.436.125
Cộng	21.652.856.566	23.708.971.886

(*) Trong đó:

+ Trích trước chi phí hoa hồng bán xe và dịch vụ, chi phí lãi vay & phí bảo lãnh vay vốn của Sumitomo, chi phí kiểm toán, chi phí quảng cáo, chi phí khám sức khỏe định kỳ... của Công ty TOYOTA Giải Phóng: 2.177.890.542 đồng.

+ Trích trước chi phí khuyến mãi, chi phí kiểm toán... của Công ty Ôtô Thành Phố: 87.948.522 đồng.

D19. Phải trả phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	971.109.964	826.652.921
- Bảo hiểm xã hội	1.494.262.278	983.283.596
- Bảo hiểm y tế	358.706.585	293.510.190
- Bảo hiểm thất nghiệp	24.894.013	8.387.540
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	160.401.841.327	134.775.818.019
Cộng	163.250.814.167	136.887.652.266

D20. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận vốn góp vào Dự án Quốc lộ 13	25.098.400.000	26.098.400.000
Nhận ký quỹ vào Dự án 277-279LTT	44.272.367.918	43.621.215.625
Thu của ThuDucHouse từ Dự án Bình An	19.532.917.434	19.532.917.434
Thu cọc từ Dự án 104 Phổ Quang	14.549.119.468	14.549.119.468
Khoản nhận góp vốn Dự án Phan Văn Trị	13.106.646.930	14.233.633.130
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.541.153.181	61.400.248.429
Phải trả dài hạn khác	6.199.049.894	5.760.692.492
Cộng	183.299.654.825	185.196.226.578

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**D21. Vay và nợ dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	297.800.000.000	297.800.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam	15.550.000.000	15.550.000.000
Ngân hàng Bản Việt	397.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	68.284.837.954
Ngân hàng Tokyo Mitsumitshi (Cần Thơ)	12.100.100.795	12.100.100.795
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	8.052.853.890	8.052.853.890
Ngân hàng Indovina	81.458.333.500	-
Trái phiếu phát hành	60.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	475.358.288.185	501.787.792.639
Nợ dài hạn		
Công ty cho thuê tài chính Sacombank	422.035.064	422.035.064
Công ty cho thuê tài chính ACB	-	-
Cộng vay và nợ dài hạn	475.780.323.249	502.209.827.703

D22. Vốn chủ sở hữu**D22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu
Số dư 01/01/2013	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	18.718.976.700	17.802.254.521	125.093.079.758	733.037.908.229
Phát hành cổ phiếu trong năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm 2013	-	-	-	-	-	-	41.172.069.748	41.172.069.748
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	453.498.246	670.070.376	(1.123.568.622)	-
Cổ tức chia 2013	-	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(24.975.507.000)
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.703.797.466)	(5.703.797.466)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(1.920.923.389)	(1.920.923.389)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2013	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	19.172.474.946	18.472.324.897	132.541.353.029	741.609.750.122
Phát hành cổ phiếu trong năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm	-	-	-	-	-	-	9.591.838.027	9.591.838.027
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	235.037.795	528.220.101	763.257.896
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(29.970.608.400)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(91.282.003)	-	-	(91.282.003)
Số dư 31/03/2014	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	19.081.192.943	18.707.362.692	112.690.802.757	721.902.955.642

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**D22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	101.928.230.000	101.928.230.000
Vốn góp của các cổ đông	148.027.500.000	148.027.500.000
Cộng	249.955.730.000	249.955.730.000

D22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**Vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	249.955.730.000

Phân phối cổ tức:

- Đại Hội ĐCĐ thường niên năm 2014 ngày 28/3/2014 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2013 là 12% trên mệnh giá.

D22.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.995.573	24.995.573
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.066	20.066
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.066	20.066
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.975.507	24.975.507

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

D22.5. Các quỹ của doanh nghiệp

- + Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- + Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; các khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 1/ 2014	Quý 1/ 2013
D23. Doanh thu		
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	1.455.051.754.620	1.218.786.880.127
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	140.723.340.794	155.760.016.861
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Thuế GTGT theo PP trực tiếp	23.344.500	20.265.500
- Hàng bán bị trả lại	2.022.720.105	3.390.636.364
- Giảm giá hàng bán	245.454.545	62.083.675
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.593.483.576.264	1.371.073.911.449
Trong đó:		
- Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.452.760.235.470	1.215.313.894.588
- Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	140.723.340.794	155.760.016.861

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**D24. Giá vốn hàng bán**

	Quý 1/ 2014	Quý 1/ 2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.396.244.675.876	1.188.498.054.760
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	98.958.910.887	81.656.432.221
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1.495.203.586.763	1.270.154.486.980

D25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/ 2014	Quý 1/ 2013
Lãi tiền gửi ngân hàng	659.477.049	168.602.216
Lãi, cổ tức được chia	654.000.000	305.710.000
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	137.369.155	9.000.000
Lãi chuyển nhượng vốn	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	180.829.690	172.234.812
Thu hoạt động tài chính khác	1.019.312.882	3.260.687.607
Cộng	2.650.988.776	3.916.234.635

D26. Chi phí tài chính

	Quý 1/ 2014	Quý 1/ 2013
Chi phí lãi vay	16.316.460.595	24.441.188.998
Chi phí giao dịch chứng khoán	8.674.534	851.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.762	600.444
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	2.712.857.796	254.250.733
Cộng	19.037.994.687	24.696.891.575

D27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/ 2014	Quý 1/ 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.187.831.850	12.996.764.046
Thu nhập thuộc các cổ đông thiểu số	6.595.993.823	6.716.332.964
Thu nhập thuộc các cổ đông của công ty mẹ	9.591.838.027	6.280.431.082
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.975.507	24.975.507
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	384	251

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Quý 1/ 2014	Quý 1/ 2013
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ	24.975.507	24.975.507
Mua lại làm cổ phiếu trong kỳ	-	-
Phát hành cổ phiếu trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.975.507	24.975.507

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Giao dịch các bên liên quan:**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Quý 1/ 2014	Quý 1/ 2013
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Công ty liên kết	Cổ tức nhận từ công ty liên kết	-	2.057.085.000
		Nhận hỗ trợ tài chính từ công ty liên kết	-	42.000.000.000
		Hoàn trả hỗ trợ tài chính cho công ty liên kết	5.000.000.000	13.500.000.000
		Tiền mua hàng hóa trả trước cho công ty liên kết		12.000.000.000
		Chi phí lãi vay	12.750.000	116.319.444
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	Công ty liên kết	Tiền thuê thu từ công ty liên kết	578.490.000	578.490.000
		Chi phí tiền điện thu từ công ty liên kết	208.456.173	191.112.092
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	Công ty liên kết	Hoa hồng nhận từ công ty liên kết		400.812.500
		Tiền lịch thiệp sổ tay	8.852.800	21.780.000
Công Ty TNHH DVTH Sài Gòn Khánh Hội	Công ty liên kết	Thu tiền lịch - thiệp		5.106.750

D28. Giải trình chênh lệch quý I-2014 so với quý I-2013

Chỉ tiêu	Quý 1/2014	Quý 1/2013	Chênh lệch	
			+/-	%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.136.060.230	7.120.765.825	-984.705.595	-13.83%
Lợi nhuận khác	11.621.173.240	8.456.271.790	3.164.901.450	37.43%
Thu nhập từ công ty liên doanh, liên kết	2.176.522.547	2.623.356.249	(446.833.702)	-17.03%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.933.756.017	18.200.393.864	1.733.362.153	9.52%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.187.831.850	12.996.764.046	3.191.067.804	24.55%
Thu nhập thuộc các cổ đông thiểu số	6.595.993.823	6.716.332.964	(120.339.140)	-1.79%
Thu nhập sau thuế TNDN thuộc Công ty mẹ.	9.591.838.027	6.280.431.082	3.311.406.944	52.73%

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- ❖ **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm:** chủ yếu do việc cạnh tranh trong lĩnh vực ô tô gay gắt hơn so với cùng kỳ đã làm cho lãi gộp trên mỗi đầu xe giảm.
- ❖ **Lợi nhuận khác tăng:** 3.164 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2013 chủ yếu là do thu nhập từ các hoạt động ngoài ngành kinh doanh chính của công ty mẹ trong quý I/2014 tăng.
- ❖ **Thu nhập từ công ty liên kết giảm:** chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của công ty liên kết (nhãn hiệu SYM) giảm mạnh so với cùng kỳ.
- ❖ **Tổng hợp biến động của các chỉ tiêu trên** đã làm cho lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc Công ty mẹ quý I/2014 tăng so với cùng kỳ năm 2013

Tp.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tấn Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Văn Danh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bình Minh